DANH MỤC CẦU TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ, CẦU TREO, CẦU GTNT

(Kèm theo Quyết định số 1577 /QĐ-UBND ngày 10/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên cầu	Trên tuyến đường	Chiều dài Lý trình	Chiều dài quản lý (m)	Chiều dài thực tế (m)	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Kết cấu dầm, nhịp (dầm/mét)						Tải trọng	Năm xây dựng	Tình trạng	Ghi chú
								Số nhịp	Sơ đồ nhịp	Chiều dài	BTCT DUL	BTCT	Liên hợp				
1	*2*	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
A	**CẦU DÀN THÉP**																
I	**Xã Thất Khê**																
1	Cầu Nà Phấy	Đường GTNT		25	25	4	1	1		25					2015	kém	Dầm thép chữ U
II	**Xã Đoàn Kết**																
1	Cầu Thà Bắc	Đường GTNT		28	28	2,7	2,5	3	(10+12+6)	28		BTCT			2019	Tốt	Dầm thép I30
2	Cầu Vằng Đẩy	Đường GTNT		22,5	22,5	2,2	2,0	3	(15+12+5,5)	22,8		BTCT			2020	Tốt	Dầm thép I30
3	Cầu Vằng Niềng	Đường GTNT		18	18	3,2	3,0	2	(9+9)	18		BTCT					Dầm thép I30
B	**CẦU BTCT**																
I	**Xã Thất Khê**																
1	Cầu Nà Phục	ĐX. 102A	Km50/QL4A	16	10	3,5	3,5	1	16	16		x				TB	
2	Cầu Pác Kéo	GTNT		15	10	2,5	2,5	1	15	15		x				TB	Cầu Lramp
3	Cầu Phai Nạn	GTNT		15	10	2,5	2,5	1	15	15		x				TB	
4	Cầu Nà Khưa	Đường thôn		30	30	4,5	4,0	3							2021	Tốt	Cầu bê tông
5	Cầu Pò Quan	Đường thôn		20	20	3,5	3,0	2							2019	Tốt	Cầu bê tông
II	**Xã Kháng Chiến**																
1	Cầu Bản Đuốc	ĐX.106A	Km0 + 300	6,2	6,2	4	3	1							2007	Tốt	Cầu bê tông
2	Cầu Nà Mưn	Trục xã		17	17	6	5	2		8					2022		
3	Cầu Nà Tàng	Trục xã		7	7	5,2	4,5	1		6,5					2022		
4	Cầu Nà Đông	Trục xã		6,8	6,8	5,2	4,5	1		6,5					2022		
5	Cầu Nà Luông	Trục xã		13,2	13,2	3,5	3	2		6					2022		
6	Cầu Tát Nặm	Trục xã		13,2	13,2	3,6	3	2		6					2020		
7	Cầu Nà Cuổi	Đường trục thôn		13,5	13,5	3,5	3	2							2022		
III	**Xã Tràng Định**																
1	Cầu Khuổi Cáp			9,0	9,0	3	3								2019	Tốt	Cầu Lramp
2	Cầu Lũng khẩu			27	27	3	3								2019	Tốt	Cầu Lramp
3	Cầu Nà Dài			27,7	27,7	3,5	3	1	1	27,7		BTCT		10 tấn	2018	tốt	
IV	**Xã Tân Tiến**																

TT	Tên cầu	Trên tuyến đường	Lý trình	Chiều dài quản lý (m)	Chiều dài thực tế (m)	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Kết cấu dầm, nhịp (dầm/mét)						Tải trọng	Năm xây dựng	Tình trạng	Ghi chú
								Số nhịp	Sơ đồ nhịp	Chiều dài	BTCT DUL	BTCT	Liên hợp				
1	Tà Pục	ĐX		35	35	2,7	2,5	3						5	2014	Tốt	
2	Phiêng Muồng	ĐX		39,9	39,9	2,9	2,8	3						5	2019	Tốt	
3	Tà Sláy	ĐX		55,7	55,7	2,6	2,5	5						5	2019	Tốt	
4	Pác Khuay	ĐX		30	30	3	2,7	3						5	2014	Tốt	
5	Nà Háo	ĐX		45,2	45,2	3,5	3	3						5	2018	Tốt	Cầu Lramp
6	Thà Chang	ĐX		45,2	45,2	3,5	3	3						5	2018	Tốt	Cầu Lramp
V	**Xã Quốc Khánh**																
1	Cầu Thâm Sủm, xã Quốc Khánh	Đường GTNT		6,2	6,2	3,32	3	1							2019	Tốt	Dầm thép I30
2	Cầu Thâm Sủm, xã Quốc Khánh	Đường GTNT		6,1	6,1	2,9	2,9	1							2019	Tốt	
VI	**Xã Đoàn Kết**																
1	Cầu Phiêng Han	ĐX .133		14	14	5	4							5 tấn	2014	Tốt	Cầu Lramp
2	Cầu Pắc Hai	ĐX .133		12	12	5	4							5 tấn	2015	Tốt	Cầu Lramp
3	Cầu Khuổi Tó, xã Cao Minh	ĐX. 138	Km1+988,97 Km2 + 023,77	11	11	3,8	3	1				BTCT			2016		
4	Cầu Ngầm Pác Bây thôn Khuổi Bây A	ĐX 149		12	12	4	3							5 tấn	2021	Tốt	Cầu Lramp
VII	**Xã Tân Tiến**																
1	Cầu Khuổi Hán	GTNT		36	36	3,5	3	3	36	36				10	2020	Tốt	Cầu Lramp
2	Cầu Nà Tấng	GTNT		12	12	1,8	1,6	1	12	12					2011	TB	
3	Cầu Phai Nghịu	GTNT		12	12	2	1,8	1	12	12					2013	TB	
4	Cầu Nà Cạm	GTNT		12	12	3	2,8	1	12	12					2019	Tốt	

TT	Tên cầu	Trên tuyến đường	Lý trình	Chiều dài quản lý (m)	Chiều dài thực tế (m)	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Kết cấu dầm, nhịp (dầm/mét)						Tải trọng	Năm xây dựng	Tình trạng	Ghi chú
								Số nhịp	Sơ đồ nhịp	Chiều dài	BTCT DUL	BTCT	Liên hợp				
5	Cầu Nà Soong	GTNT		37	37	2	1,8	3	37	37					2017	TB	
6	Cầu Vằng Cại	Trục thôn		39,5	39,5	2,7		4							2022	Tốt	
VIII	**Xã Quốc Việt**																
1	Cầu Nà Ca	GTNT	Km16+00/ĐT229	57,3	57,3	3,0	3,0	3	18	18						TB	Cầu Lramp
2	Ngầm Phiêng Lẹng	GTNT	Km 12+900/ĐT229	6,2	10	3	3	2	2x6	12						TB	
3	Bản Chè - Tân Minh	GTNT		7,8	7,8	5	4,8	1		8					2022		